

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN B - TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2022/DS-ST

Ngày: 15/8/2022

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản  
và góp hụi*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Chí Vũ.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Ngô Văn Đức.

2. Bà Võ Thị Hiền.

*- Thư ký phiên tòa:* Ông Phạm Đình Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Kim Tiến – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2022/TLST-DS ngày 05 tháng 01 năm 2022 về việc “*tranh chấp hợp đồng vay tài sản và góp hụi*” theo Quyết Đ đưa vụ án ra xét xử số: 111/2022/QĐST-DS ngày 05 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

*- N đơn:* Bà Phạm Thị S1, sinh năm 1965.

Địa chỉ: ấp C1, xã C, huyện B, tỉnh Bến Tre.

*- Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1950.

Địa chỉ: ấp A1, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

*Đại diện theo ủy quyền của bà N:*

Anh Nguyễn Thanh Tâm, sinh năm 1993;

Địa chỉ: ấp A2, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/- Ông Cao Văn S2, sinh năm 1947;

Địa chỉ: ấp A1, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(Ông S2 ủy quyền cho anh Tâm)

2/- Ông Trần Tâm Đ, sinh ngày 1966;

Địa chỉ: ấp C1, xã C, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(Ông Đ ủy quyền cho bà S1)

(Tất cả có mặt tại Tòa)

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*\* Tại đơn khởi kiện đề ngày 31/10/2021, biên bản hòa giải ngày 25/01/2022, ngày 20/7/2022, bà Phạm Thị S1 (đồng thời là đại diện theo ủy quyền của ông Trần Tâm Đ) trình bày:*

Bà Nguyễn Thị N và ông Cao Văn S2 có vay của vợ chồng bà các lần tiền như sau:

- Ngày 22/11/2016 vay 02 lần với tổng số tiền là 49.000.000 đồng, thời hạn trả trong 01 tháng.

- Ngày 05/4/2017 vay số tiền 25.000.000 đồng.

- Ngày 19/4/2017 vay số tiền 10.350.000 đồng.

- Ngày 23/4/2017 vay số tiền 20.000.000 đồng, thời hạn trả trong 01 tháng.

- Ngày 09/5/2017 vay số tiền 20.000.000 đồng.

- Ngày 28/5/2017 vay số tiền 10.000.000 đồng.

- Ngày 15/8/2018 vay số tiền 100.000.0000 đồng.

- Ngày 28/8/2018 vay số tiền 20.000.000 đồng.

Tổng số tiền ông S2, bà N đã vay của vợ chồng bà là 254.350.000 đồng. Giữa vợ chồng bà và vợ chồng ông S2, bà N có chót nợ bằng “Giấy tay thế chấp đất” vào ngày 20/10/2018, ông S2, bà N có ký tên vào giấy tay thế chấp đất nêu trên và đến nay ông bà vẫn chưa trả được số tiền nào cho vợ chồng bà. Khi vay tiền, giữa vợ chồng bà với ông S2, bà N có thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng nhưng bị đơn chưa đóng khoản tiền lãi nào cho vợ chồng bà.

Đồng thời, bà N có tham gia các dây hụi do bà làm chủ hụi, cụ thể gồm:

- Dây hụi khai ngày 09/01/2017, hụi 2.000.000 đồng/tháng, gồm 16 phần, bà N tham gia 02 phần và hốt hụi vào tháng 02/2017, bà N đóng đến tháng 4/2017 thì không đóng nữa và còn nợ lại bà 12 tháng với số tiền là 48.000.000 đồng.

- Dây hụi khai ngày 09/8/2016, hụi 2.000.000 đồng/tháng, gồm 16 phần, bà N tham gia 01 phần và hốt hụi vào tháng 10/2016, bà N đóng đến tháng 2/2017 thì không đóng nữa và còn nợ lại bà 07 tháng với số tiền là 14.000.000 đồng.

Ngoài ra, do trước đó bà N còn nợ tiền của bà Cao Thị N1 và bà Nguyễn Thị L, nên khi bà L và bà N1 tham gia hụi của bà thì giữa bà N, bà N1, bà L và bà đã thỏa thuận với nhau các dây hụi do bà N1 và bà L tham gia thì bà N sẽ hốt các dây hụi này để trả tiền nợ cho bà N1 và bà L, sau đó bà N sẽ đóng hụi chết lại cho bà, cụ thể như sau:

- Dây hụi khai ngày 15/5/2016, hụi 2.000.000 đồng/tháng, gồm 16 phần, bà N1 tham gia 01 phần và bà N hốt hụi vào ngày 25/7/2016, sau đó bà N có đóng lại cho bà 11 tháng, đến tháng 3/2017 thì không đóng nữa, bà N còn nợ lại bà 05 tháng với số tiền 10.000.000 đồng.

- Dây hụi khui ngày 29/7/2016, hụi 2.000.000 đồng/tháng, gồm 17 phần, bà L tham gia 02 phần và bà N hốt hụi vào ngày 09/2016, sau đó bà N có đóng đến tháng 3/2017 thì không đóng nữa, bà N còn nợ lại bà 09 tháng với số tiền 18.000.000 đồng.

- Dây hụi khui ngày 29/6/2016, hụi 2.000.000 đồng/tháng, gồm 16 phần, bà L tham gia 02 phần và bà N hốt hụi vào tháng 01/2017, sau đó bà N đóng hụi cho bà đến tháng 5/2017 thì không đóng nữa, bà N còn nợ lại bà 08 tháng với số tiền 32.000.000 đồng.

- Dây hụi khui ngày 09/01/2017, hụi 2.000.000 đồng/tháng, gồm 16 phần, bà L tham gia 02 phần và bà N hốt hụi vào tháng 3/2017, sau đó bà N đóng hụi cho bà đến tháng 5/2017 thì không đóng nữa, bà N còn nợ lại 12 tháng với số tiền 48.000.000 đồng

Tổng số tiền hụi bà N còn nợ của bà là 170.000.000 đồng, giữa bà và vợ chồng bà N, ông S2 có chốt nợ hụi với nhau bằng “Giấy tay hốt hụi lúa” vào ngày 20/10/2018, tuy giấy có tiêu đề là hụi lúa nhưng đây là hụi tháng chứ không phải hụi lúa và đến nay bà N và ông S2 vẫn chưa trả tiền hụi cho bà.

Do đó, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà N và ông S2 có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà số tiền nợ hụi là 170.000.000 đồng, tiền nợ vay là 254.350.000 đồng, bà yêu cầu tính lãi từ ngày 22/11/2016 đến ngày 22/11/2021, lãi suất 1,66%/tháng, với số tiền lãi là 23.000.000 đồng. Tổng số tiền bà yêu cầu trả là 443.350.000 đồng.

*\* Tại bản tự khai ngày 08/02/2022, biên bản hòa giải ngày 25/01/2022, ngày 20/7/2022, anh Nguyễn Thanh Tâm (là đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N và ông Cao Văn S2) trình bày:*

Anh vẫn giữ ý kiến như trong biên bản hòa giải ngày 25/01/2022 là không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của N đơn, ông S2, bà N chỉ còn nợ của bà S1 tổng số tiền vay là 105.000.000 đồng và nợ tiền hụi là 29.350.000 đồng. Đối với “Giấy tay thế chấp đất” và “Giấy tay hốt hụi lúa” thì anh thừa nhận bà N và ông S2 có ký tên vào 02 giấy này, tuy nhiên sau đó bị đơn đã trả dần nợ cho bà S1 nên bà S1 mới giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn, đến năm 2020 nhưng bị đơn cũng không nhớ cụ thể ngày tháng nào thì bà S1 có viết cho bà N và ông S2 01 giấy chốt nợ, tổng số tiền bà N, ông S2 còn nợ của bà S1 là 134.350.000 đồng, đây là số tiền chốt nợ cuối cùng mà bà N, ông S2 còn nợ của bà S1, giấy viết tay này bản gốc hiện do bà S1 giữ, phía N đơn chỉ giữ bản photo và đã cung cấp cho Tòa án. Vì vậy, bà N và ông S2 chỉ đồng ý trả cho bà S1 134.350.000 đồng và không đồng ý trả lãi vì bà S1 đã thỏa thuận chỉ nhận tiền gốc và đề nghị xin trả dần số nợ trên.

*Tại phiên tòa sơ thẩm:*

*Bà Phạm Thị S1 trình bày:* Bà vẫn giữ N lời trình bày và yêu cầu là yêu cầu bà Nguyễn Thị N và ông Cao Văn S2 có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà số tiền nợ hụi là 170.000.000 đồng, tiền nợ vay là 254.350.000 đồng, bà yêu cầu tính lãi từ ngày 22/11/2016 đến ngày 22/11/2021, lãi suất 1,66%/tháng, với số tiền lãi là 25.000.000 đồng; tổng cộng là 449.350.000 đồng .

*Anh Nguyễn Thanh Tâm trình bày:* Anh vẫn giữ N lời trình bày là bà N và ông S2 chỉ đồng ý trả cho vợ chồng bà S1 số tiền vay, nợ hui là 134.350.000 đồng và không đồng ý trả lãi vì bà S1 đã thỏa thuận chỉ nhận tiền gốc và đề nghị xin trả dần số nợ trên.

*Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:*

- Về thủ tục: Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng, các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Đối với Hội đồng xét xử, thành viên Hội đồng xét xử là những người có tên trong quyết Đ đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử thể hiện được sự vô tư khách quan khi xét xử. Do đó, vụ án đưa ra xét xử là đúng quy Đ Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Áp dụng các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị S1 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị N và ông Cao Văn S2 phải liên đới trả cho vợ chồng bà S1 số tiền vay là 254.350.000đ (hai trăm năm mươi bốn triệu ba trăm năm mươi ngàn đồng), tiền nợ hui là 170.000.000đ (một trăm bảy mươi triệu đồng), tiền lãi cho nợ vay là 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng).

*Từ các lời trình bày trên;*

### **NHẬN Đ CỦA TÒA ÁN:**

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và ý kiến của đại diện viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận Đ:

Xét yêu của bà Phạm Thị S1 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị N và ông Cao Văn S2 có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà số tiền nợ hui là 170.000.000 đồng, tiền nợ vay là 254.350.000 đồng, bà yêu cầu tính lãi từ ngày 22/11/2016 đến ngày 22/11/2021, lãi suất 1,66%/tháng, với số tiền lãi là 25.000.000 đồng; tổng cộng là 449.350.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Tại các biên bản hòa giải ngày 25/01/2022, ngày 20/7/2022 và tại phiên tòa sơ thẩm, anh Nguyễn Thanh Tâm hoàn toàn thừa nhận “giấy tay thế chấp đất” ngày 20/10/2018 và “giấy tay hốt hui lúa” ngày 20/10/2018 là do ông Cao Văn S2, bà Nguyễn Thị N ký tên. Tuy nhiên, anh Tâm cho rằng ông S2, bà N đã trả dần cho bà S1 và đã chót nợ lại số tiền 134.350.000đ nhưng giấy tay chót nợ mà anh Tâm cung cấp là bản pho to, không thể hiện được ngày tháng năm nào và cũng không được bà S1 thừa nhận nên không có cơ sở xem xét hiện nay bà N, ông S2 chỉ còn nợ vợ chồng bà S1 số tiền 134.350.000đ.

[2] Trong khi đó, “giấy tay thế chấp đất” ngày 20/10/2018 và “giấy tay hốt hui lúa” ngày 20/10/2018 mà bà S1 cung cấp cho Tòa án thể hiện bà N, ông S2 hiện còn thiếu vợ chồng bà S1 số tiền nợ vay là 254.350.000đ, nợ hui là 170.000.000đ. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở xác Đ hiện nay bà N, ông S2 còn nợ vợ chồng bà S1 số tiền nợ vay là 254.350.000đ, nợ hui là 170.000.000đ nên bà S1 yêu cầu bà N, ông S2 phải liên đới trả cho vợ chồng bà số tiền nợ vay là 254.350.000đ, nợ hui là 170.000.000đ là có cơ

sở phù hợp với quy Đ tại các Điều 463, 466, 471 Bộ luật dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu tính lãi của bà Phạm Thị S1; Hội đồng xét xử xét thấy số nợ vay 254.350.000đ từ năm 2018 nhưng bà S1 chỉ yêu cầu bà N, ông S2 trả tiền lãi 25.000.000đ là thấp hơn mức quy Đ pháp luật hiện nay nên yêu cầu trả tiền lãi của bà S1 là phù hợp với quy Đ tại các Điều 468, 357 Bộ luật dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 21.974.000đ (hai mươi một triệu chín trăm bảy mươi bốn ngàn đồng). Do yêu cầu khởi kiện của bà S1 được chấp nhận nên bà N và ông S2 phải chịu nhưng do bà N, ông S2 thuộc đối tượng người cao tuổi nên được miễn theo quy Đ tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các điều 463, 466, 468, 357, 471 Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào Điều 27 Luật hôn nhân gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy Đ về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị S1. Buộc bà Nguyễn Thị N và ông Cao Văn S2 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị S1 và ông Trần Tâm Đ số tiền nợ hui là 170.000.000đ (một trăm bảy mươi triệu đồng), tiền nợ vay là 254.350.000đ (hai trăm năm mươi bốn triệu ba trăm năm mươi ngàn đồng), tiền lãi là 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng); tổng cộng là 449.350.000đ (bốn trăm bốn mươi chín triệu ba trăm năm mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết Đ có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy Đ tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 21.974.000đ (hai mươi một triệu chín trăm bảy mươi bốn ngàn đồng), bà Nguyễn Thị N và ông Cao Văn S2 phải nộp nhưng được miễn.

Hoàn trả cho bà Phạm Thị S1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.000.000đ (mười một triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0003192 ngày 09/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

**Nơi nhận:**

- *TAND tỉnh Bến Tre;*
- *VKSND huyện B;*
- *THADS huyện B;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Chí Vũ**

Thành viên Hội đồng xét xử

Chủ tọa phiên tòa